sàn bō

散播

verb · to spread; to disseminate

Example Sentence

nóng mín zài tián lǐ sàn bō zhǒng zi děng dài qiū tiān shōu huò
农 民 在 田 里 散播 种 子， 等 待 秋 天 收 获。

Farmers scatter seeds in the fields, waiting for the autumn harvest.

Trace each character, then write the word on your own.

散 散 散 散 散 散 散 散 散 散 散
散 散 散 散

播 播 播 播 播 播 播 播 播 播 播
播 播 播 播 播 播 播